

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07-03-2018
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Phi;
2. Bà Lê Thị Phương Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 706/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961

HKTT: Ấp B, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1958

HKTT: Ấp B, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 24/10/2017, bản tự khai ngày 24/10/2017, biên bản lấy lời khai ngày 11/12/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn (bà L) trình bày:

Bà L và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1980, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Sông Bé (nay là Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương) vào năm 1996.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hay xảy ra cãi vã do bất đồng quan điểm sống, sống chung không còn tình cảm, không có hạnh phúc. Bà L và ông T không chung sống với nhau từ năm 2007 cho đến nay. Vì vậy, bà L làm đơn xin ly hôn với ông T.

Con chung: Có 05 con chung tên Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1980, Phạm Văn T, sinh năm 1981, Phạm Văn K, sinh năm 1983, Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1986, Phạm Thành K, sinh năm 1988. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Phạm Văn T:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho ông T biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp B, xã N, huyện P, tỉnh Bình Dương. Như vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, các tài liệu, chứng cứ và tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 179, Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà L và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1980, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân ấp B, xã N, huyện P ngày 17/9/1996 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67, quyển số 01/1996. Như vậy, quan hệ hôn nhân của bà L và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Bà L và ông T chung sống với nhau hạnh phúc đến cuối năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, sống chung không còn tình cảm, không có hạnh phúc. Bà L đã không sống chung với ông T từ năm 2007 cho đến nay. Do đó, bà L làm đơn xin ly hôn với ông T. Trước yêu cầu xin ly hôn của bà L, Tòa án đã triệu tập ông T nhiều lần để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T vẫn không có mặt. Điều này cho thấy ông T không thực sự muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, tại các biên bản xác minh ngày 20/11/2017 do Tòa án tiến hành thu thập thể hiện: Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do quá trình chung sống, hai bên không hòa hợp lối sống của nhau nên xảy ra cãi vã. Từ năm 2007-2008 đến năm 2014, ông T bỏ nhà đi nơi khác sinh sống không có liên lạc gì với gia đình. Năm 2014 khi ông T trở về nhà thì hai vợ chồng ở riêng và cố tình né tránh nhau. Cả hai không có thái độ hàn gắn nên tình cảm ngày càng nhạt phai, khó có thể hàn gắn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Thế nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà L và ông T không đạt được những điều đó. Nên yêu cầu xin ly hôn của bà L là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống bà L và ông T có 05 con chung tên Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1980, Phạm Văn T, sinh năm 1981, Phạm Văn K, sinh năm 1983, Phạm Ngọc H, sinh năm 1986, Phạm Thành K, sinh năm 1988. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Án phí: Nguyên đơn chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, 39, 147, 177, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 8, 9, 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Phạm Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Phạm Văn T.
2. Về con chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0005985 ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 07/3/2018). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THADS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã N, huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Linh